

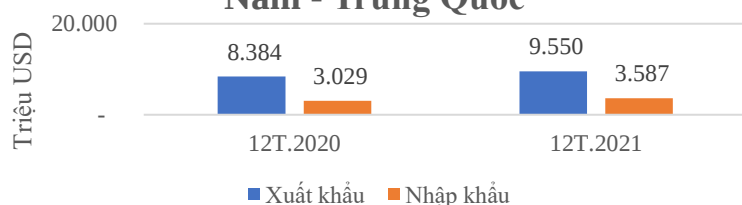
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường **TRUNG QUỐC**



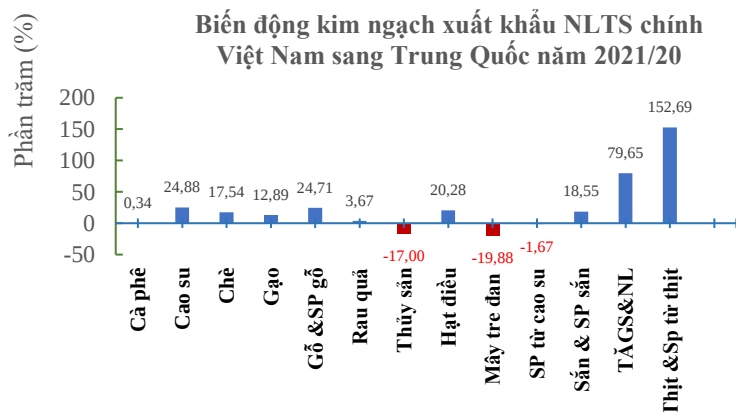
TÌNH HÌNH CHUNG

Xuất khẩu và nhập khẩu NLTS Việt Nam - Trung Quốc



So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam - Trung Quốc (2021/2020)

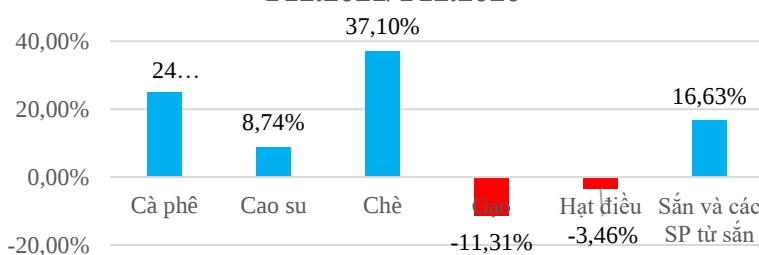
Xuất khẩu	▲ 13,92%
Nhập khẩu	▲ 18,43%



So sánh 2021/2020

Cà phê	▲ 00,34 %
Cao su	▲ 24,88 %
Chè	▲ 17,54 %
Gạo	▲ 12,89 %
Gỗ và SP Gỗ	▲ 24,71 %
Rau quả	▲ 03,67 %
Thủy sản	▼ 17,00 %
Hạt điều	▲ 20,28 %
Mây tre đan	▼ 19,88 %
SP từ cao su	▼ 01,67 %
Sản và SP Sản	▲ 18,55 %
TĂGS và NL	▲ 79,65 %
Thịt và SP thịt	▲ 152,69 %

Biến động giá xuất khẩu BQ T12.2021/T12.2020



So sánh giá xuất khẩu T12.2021/T12.2020

Cà phê	▲ 24,87 %
Cao su	▲ 07,74 %
Chè	▲ 37,10 %
Gạo	▼ 11,31 %
Hạt điều	▼ 03,46 %
Sản&SP sản	▲ 16,63 %

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) chính của Việt Nam sang Trung Quốc trong năm 2021 đạt 9,55 tỷ USD, tăng 13,92% so với cùng kỳ năm 2020; kim ngạch nhập khẩu NLTS từ Trung Quốc đạt 3,59 tỷ USD, tăng 18,43%. Tính riêng tháng 12/2021, kim ngạch xuất khẩu NLTS chính đạt 985,62 triệu USD, tăng 7,3% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 12/2021 là cao su (chiếm 32,7%), rau quả (chiếm 15,6%), gỗ và sản phẩm từ gỗ (chiếm 12,9%), thủy sản (chiếm 11,8%), sắn và sản phẩm từ sắn (chiếm 10,9%), hạt điều (chiếm 5,3%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (chiếm 4,9%). So với tháng 11/2021, xuất khẩu một số mặt hàng NLTS tăng cao là: mây tre đan (tăng 51,6%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 44,6%), rau quả (tăng 22,9%), cao su (tăng 20,9%), cà phê (tăng 20,5%); trong khi đó một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm là chè (giảm 25,2%), gạo (giảm 19,6%), hạt điều (giảm 14,3%), sắn và sản phẩm từ sắn (giảm 11,1%). So với cùng kỳ, các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao là: thịt và sản phẩm thịt (tăng 190,6%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 113,3%), thủy sản (tăng 51,0%), cao su (tăng 17,0%), mây tre đan (tăng 13,8%), gỗ và sản phẩm gỗ (tăng 6,9%), rau quả (tăng 4,4%); các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm là chè (giảm 66,3%), sắn và sản phẩm từ sắn (giảm 21,9%), hạt điều (giảm 13,5%), gạo (giảm 10,6%). *(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)*

Vào 6h sáng ngày 17/2/2022, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai nhận được thông tin từ Ban Quản lý cửa khẩu huyện Hà Khẩu (Trung Quốc) thông báo ngừng hoạt động nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu Hà Khẩu - Lào Cai từ ngày 17/2/2022 do phía Hà Khẩu phát hiện ca nhiễm Covid-19 mới từ nội địa, dự kiến sẽ phong tỏa huyện Hà Khẩu và tiến hành xét nghiệm toàn dân. Thời gian nhận hàng trở lại chưa được thông báo, riêng việc trả xe thùng rỗng vẫn tiếp tục thực hiện.

Ngày 14/2/2022, Sở Công thương tỉnh Lạng Sơn đã công văn gửi sở công thương 63 tỉnh thành, về việc tạm thời dừng tiếp nhận phương tiện chở hoa quả tươi xuất khẩu sang Trung Quốc qua cửa khẩu đường bộ của địa phương này từ ngày 16/2/2022 đến hết ngày 25/2/2022. Tính đến sáng ngày 12/2, tổng lượng xe hàng chờ xuất khẩu tại 3 khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, Tân Thanh, Chi Ma đạt 1.646 xe, trong đó 1.390 xe chở hoa quả tươi, chiếm gần 85% tổng số xe hàng chờ xuất khẩu. Trung bình mỗi ngày chỉ thông quan thành công được khoảng 70-90 xe/ngày. Trong khi đó, xe chở hàng hóa xuất khẩu từ nội địa lên khu vực cửa khẩu để chờ xuất có xu hướng tăng, trung bình đạt 160-180 xe/ngày, chủ yếu là hoa quả tươi như thanh long, dưa hấu, mít, xoài.

Theo thông tin từ Tổng cục Hải quan, trên toàn tuyến biên giới đất liền của Việt Nam – Trung Quốc có 7 cửa khẩu quốc tế, 6 cửa khẩu song phương, 21 cửa khẩu phụ, 37 lối mở biên giới nhưng trước tết Nguyên Đán chỉ có 11 cửa khẩu, lối mở hoạt động, sau tết Nguyên Đán chỉ có 9 cửa khẩu, lối mở đang hoạt động.

Theo Lãnh đạo Văn phòng SPS Việt Nam, tính đến ngày 8/2/2022, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã phê duyệt 1.528 mã sản phẩm nông sản thực phẩm cho các doanh nghiệp của Việt Nam. Tuy nhiên hiện còn một số doanh nghiệp gặp vướng mắc, đăng ký đúng quy trình hướng dẫn mà chưa được cấp mã sản phẩm.

Theo số liệu công bố ngày 17/1/2022 của Cục Thống kê Nhà nước Trung Quốc, tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả năm 2021 của Trung Quốc là 114.367 tỷ nhân dân tệ (khoảng 17.993 tỷ USD), tăng 8,1% so năm 2020 và tăng trưởng bình quân 5,1% trong hai năm qua. Tính theo các quý, quý I tăng 18,3%, quý II tăng 7,9%, quý III tăng 4,9% và quý IV tăng 4,0% so cùng kỳ năm 2020. Tính theo ngành nghề, giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp là 8.308,6 tỷ nhân dân tệ, tăng 7,1%; ngành công nghiệp là 45.090,4 tỷ nhân dân tệ, tăng 8,2%; ngành dịch vụ là 60.968 tỷ nhân dân tệ, tăng 8,2% so năm 2020.

Theo đánh giá của cơ quan thống kê Trung Quốc, năm 2021, nền kinh tế nước này tiếp tục phục hồi ổn định, bảo đảm cả phát triển kinh tế và phòng, chống Covid-19, các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đều đạt mục tiêu đề ra. Năm 2022, trong bối cảnh môi trường quốc tế phức tạp và nhiều bất ổn, kinh tế Trung Quốc sẽ đứng trước sức ép từ nhu cầu giảm, tác động nguồn cung, v.v. Trung Quốc cần phải thúc đẩy phát triển chất lượng cao, xử lý tốt bài toán phòng chống dịch bệnh và phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm tổ chức thành công Đại hội đại biểu lần thứ 20 của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Theo dự báo đầu tiên năm 2022 của Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF), tăng trưởng của Trung Quốc có khuynh hướng “bị chững lại” thậm chí giảm xuống còn 4,8% cho cả năm 2022 sau khi đã đạt mức tăng trưởng 8,1% trong năm 2021 do khủng hoảng dịch tễ kéo dài, biến thể Omicron và chính sách Zero-Covid của Trung Quốc bắt đầu làm tê liệt một phần các hoạt động kinh tế.

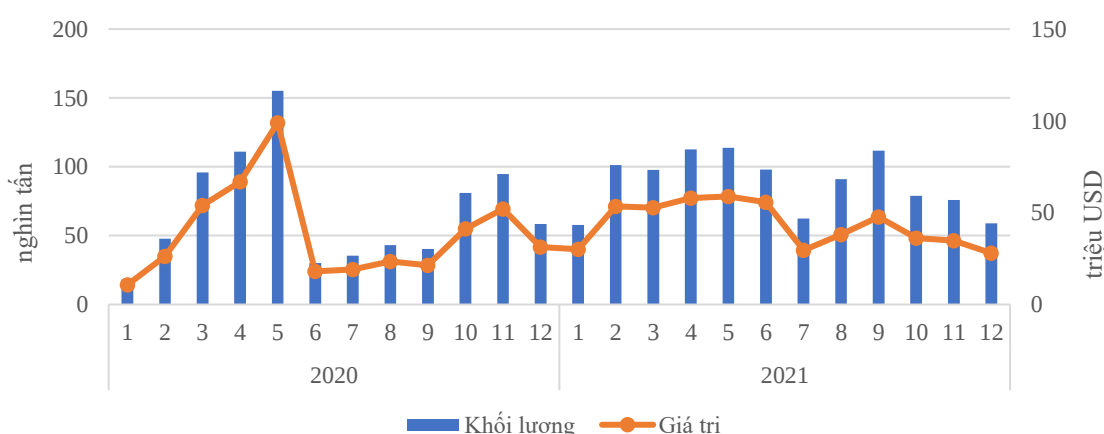
Theo Phó thống đốc Ngân Hàng Trung Ương Lưu Quý Bình (Liu Guiping), trong thời gian sắp tới Trung Quốc phải đối mặt với một số khó khăn, thách thức như: (i) hiện tượng các doanh nghiệp nước ngoài di dời cơ sở sản xuất khỏi Trung Quốc vì những lý do kinh tế hay chính trị; (ii) Trung Quốc bắt đầu thiếu linh kiện bán dẫn; (iii) virus corona với những tác động khó lường đối với cả kinh tế toàn cầu lẫn bản thân Trung Quốc; (iv) lạm phát và (v) Châu Âu - Mỹ bắt đầu siết lại chính sách tiền tệ và hậu quả kèm theo là vốn nước ngoài rời khỏi Trung Quốc.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2021, Việt Nam xuất khẩu được 59,0 nghìn tấn gạo, trị giá 28,0 triệu USD sang Trung Quốc giảm 22,2% về khối lượng và 19,6% về giá trị so với tháng trước, trong khi tăng 0,7% về khối lượng nhưng giảm 10,6% về giá trị so với cùng kỳ 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong năm 2021 đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 522,7 triệu USD, tăng 30,5% về khối lượng và 12,8% về giá trị so với năm 2020.

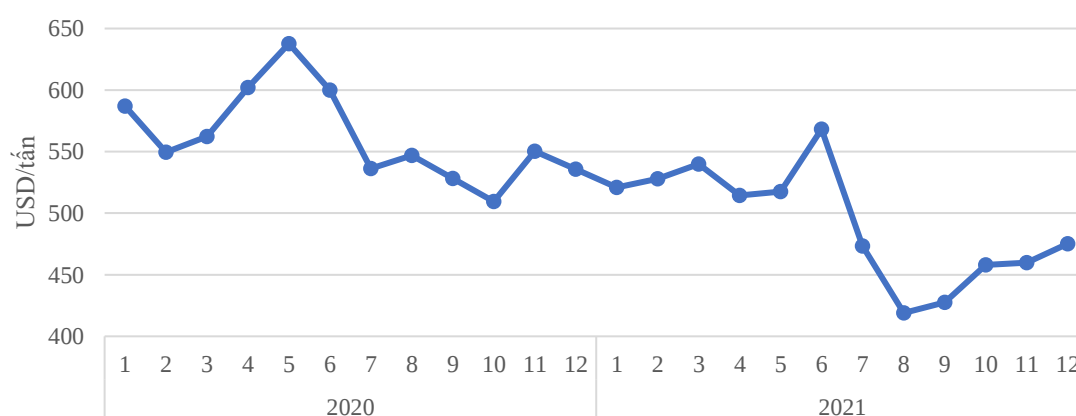
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 12/2021 đạt 475,2 USD/tấn, tăng 3,4% so với tháng trước, nhưng giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc

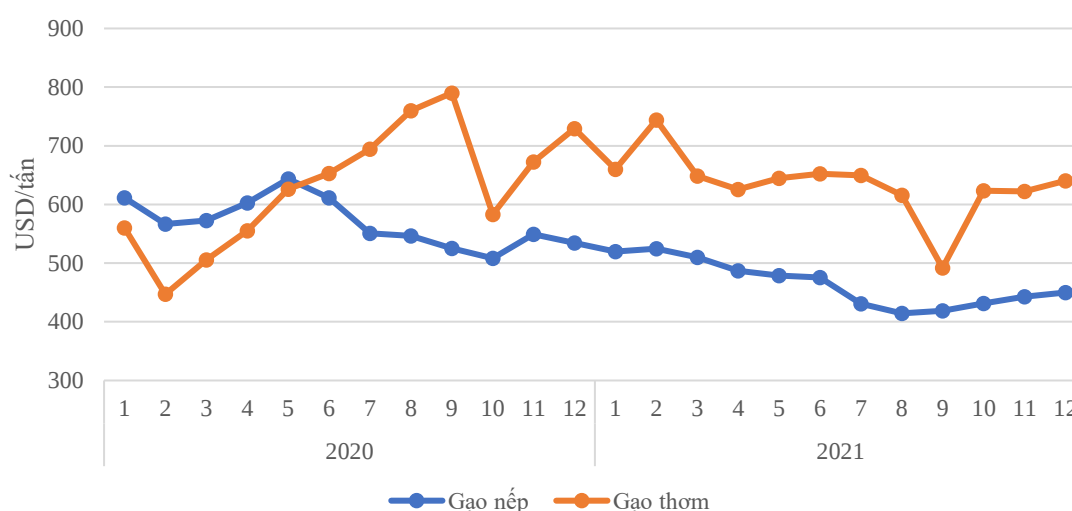


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, gạo nếp là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Trung Quốc với kim ngạch 45,8 nghìn tấn và 20,6 triệu USD (chiếm 77,6% về khối lượng và 73,5% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoài, xuất khẩu gạo nếp đã giảm 16,6% về khối lượng và 29,8% về giá trị.

Giá xuất khẩu gạo nếp tháng 12/2021 sang thị trường Trung Quốc đạt trung bình 449,6 USD/tấn, tăng 1,6% so với tháng trước nhưng giảm 15,9% so với cùng kỳ năm 2020. Ngoài ra, giá xuất khẩu gạo thơm đạt 640,3 USD/tấn, tăng 2,9% so với tháng trước nhưng giảm 12,2% so với cùng kỳ năm ngoài.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo nếp và gạo thơm sang thị trường Trung Quốc



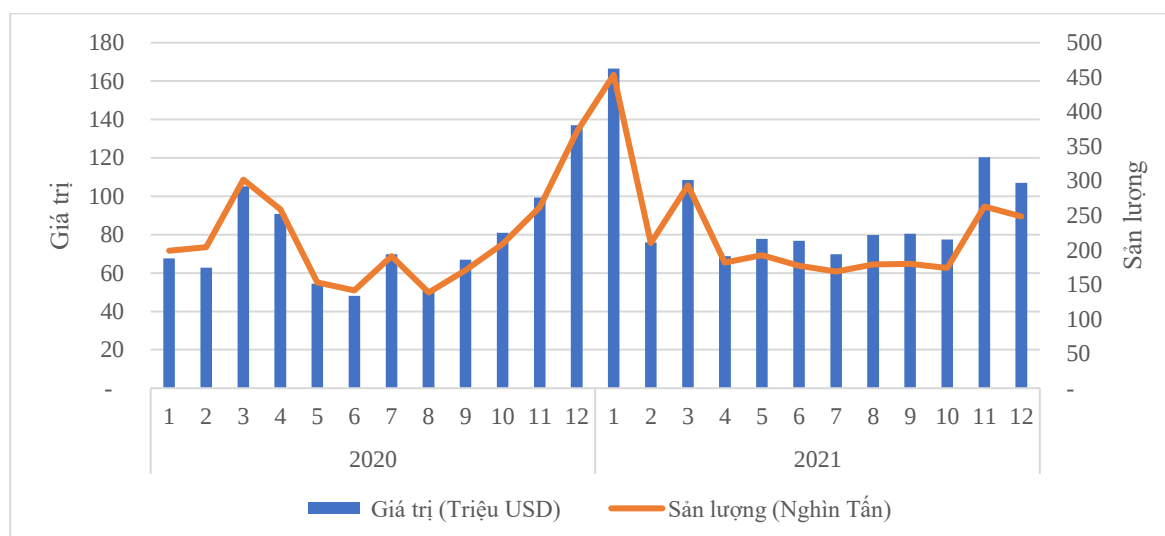
Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ nông nghiệp ngành sản Trung Quốc phân tích từ số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong năm 2021, nhập khẩu tinh bột sản của Trung Quốc đạt 3,49 triệu tấn, với giá trị nhập khẩu là 1,67 tỷ USD, tăng lần lượt là 26,42% và 48,07% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, nguồn nhập khẩu chủ yếu là Thái Lan và Việt Nam, với khối lượng lần lượt chiếm 72,92% và 17,56% tổng lượng tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2021, Việt Nam xuất khẩu được 248,6 nghìn tấn sản và sản phẩm từ sản, trị giá 107,0 triệu USD sang thị trường Trung Quốc, giảm 5,4% về khối lượng và giảm 11,1% về giá trị so với tháng 11/2021; giảm 33,0% về khối lượng và giảm 21,9% về giá trị so với cùng kỳ 2020. Lũy kế cả năm 2021, xuất khẩu sản và sản phẩm sản sang thị trường này đạt 2,7 triệu tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 4,1% về khối lượng và tăng 18,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

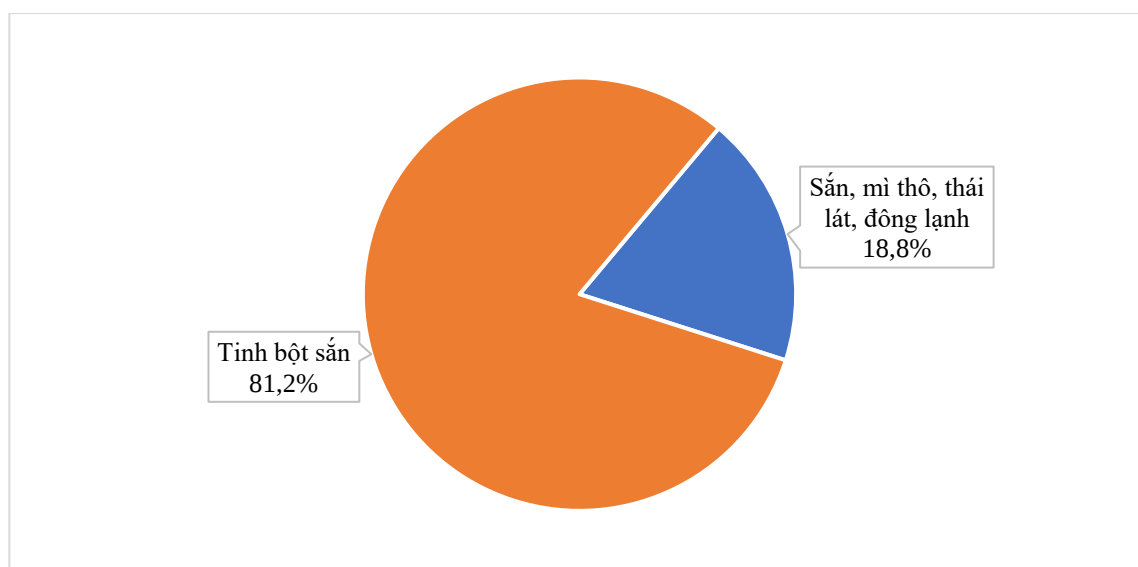
Hình 4: Khối lượng và giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu, thị trường Trung Quốc chiếm 94,1% về khối lượng và 93,5% về giá trị xuất khẩu sản của Việt Nam trong tháng 12 năm 2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu tinh bột sắn đạt 86,9 triệu USD, chiếm 81,2% tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, giảm 31,7% so với cùng kỳ năm 2020; sắn lát, đông lạnh đạt 20,2 triệu USD (chiếm 18,8%), tăng 106,0%.

Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu sản sang thị trường Trung Quốc



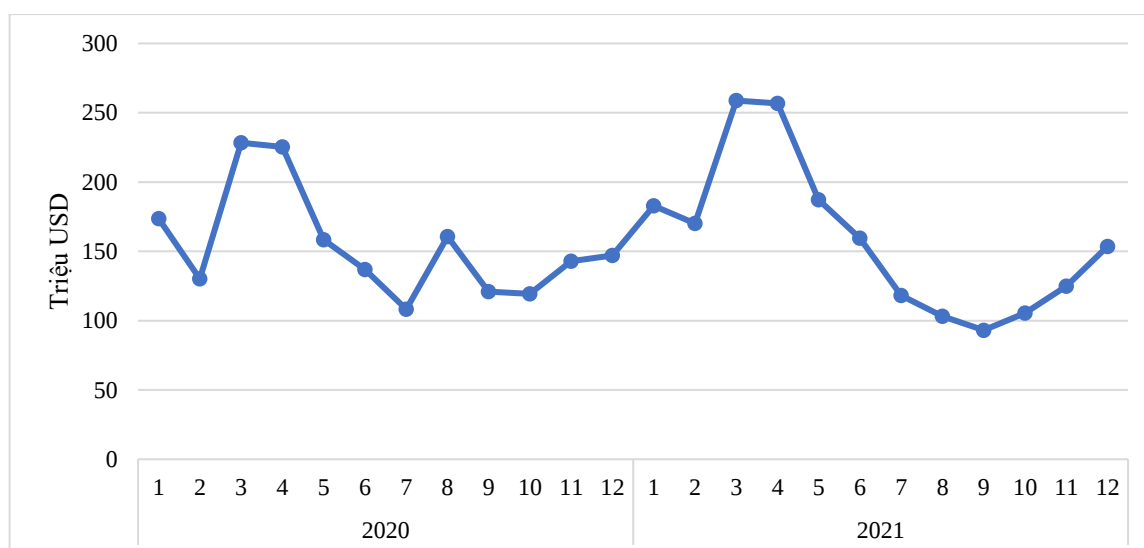
Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. RAU QUẢ

Xuất khẩu khoai tây (tươi và đông lạnh) trong năm 2021 của Trung Quốc đạt mức thấp nhất trong 8 năm gần đây. Tính riêng tháng 12/2021, khối lượng khoai tây xuất khẩu của Trung Quốc đạt 28.100 tấn, giảm 26,15% (khoảng 9.900 tấn) so với tháng trước và giảm 23,27% (khoảng 8.500 tấn) so với cùng kỳ năm 2020.

Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc tháng 12 năm 2021 đạt 153,5 triệu USD, chiếm 51,3% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 22,9% so với tháng trước và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 12 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc đạt 1,9 tỷ USD (chiếm 53,7% thị phần), tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 6: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc



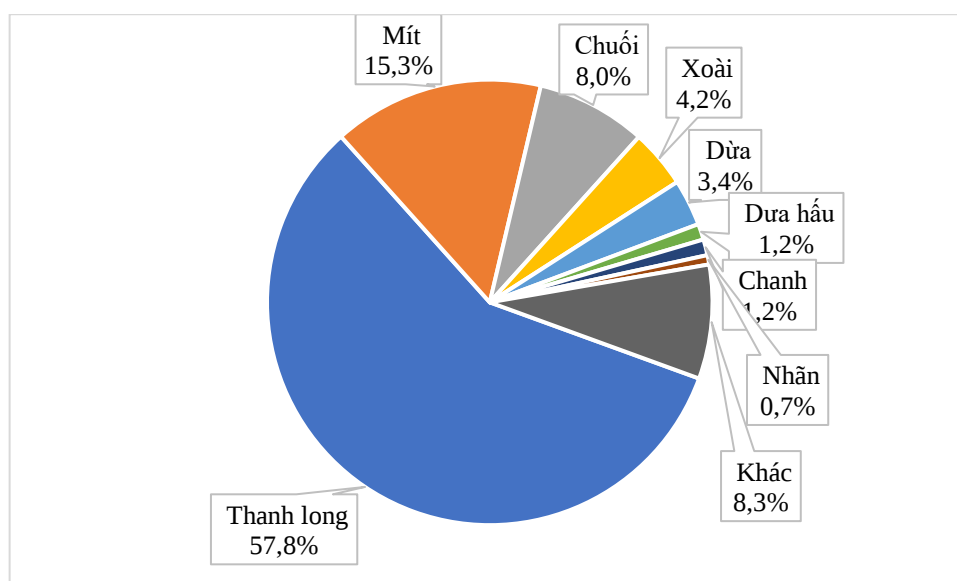
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 12 năm 2021, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 137,5 triệu USD (chiếm 89,6% thị phần, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2020) và rau quả chế biến đạt 16 triệu USD (chiếm 10,4%), giảm 28,6%. So sánh với cùng kỳ năm 2020, mặt hàng trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) đạt 10,7 triệu USD, giảm 43,5%; nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) đạt 3,8 triệu USD, tăng 114,0%; mứt rau, quả (mã HS.2006) đạt 812,0 nghìn USD, giảm 13,5%; v.v.

Trong tháng 12 năm 2021, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất bao gồm: thanh long đạt 88,7 triệu USD (chiếm 57,8% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này), tăng 40,5% so với cùng kỳ năm 2020; mít đạt 23,5 triệu USD (chiếm 15,3%), giảm 36,7%; chuối đạt 12,3 triệu USD (chiếm 8,0%), tăng 62,6%;

xoài đạt 6,5 triệu USD (chiếm 4,2%), giảm 37,9%; dừa đạt 5,2 triệu USD (chiếm 3,4%), tăng 47,7%; dừa hấu đạt 1,8 triệu USD (chiếm 1,2%), giảm 46,1%; v.v.

Hình 7: Cơ cấu các loại rau quả chính xuất khẩu sang Trung Quốc tháng 12/2021



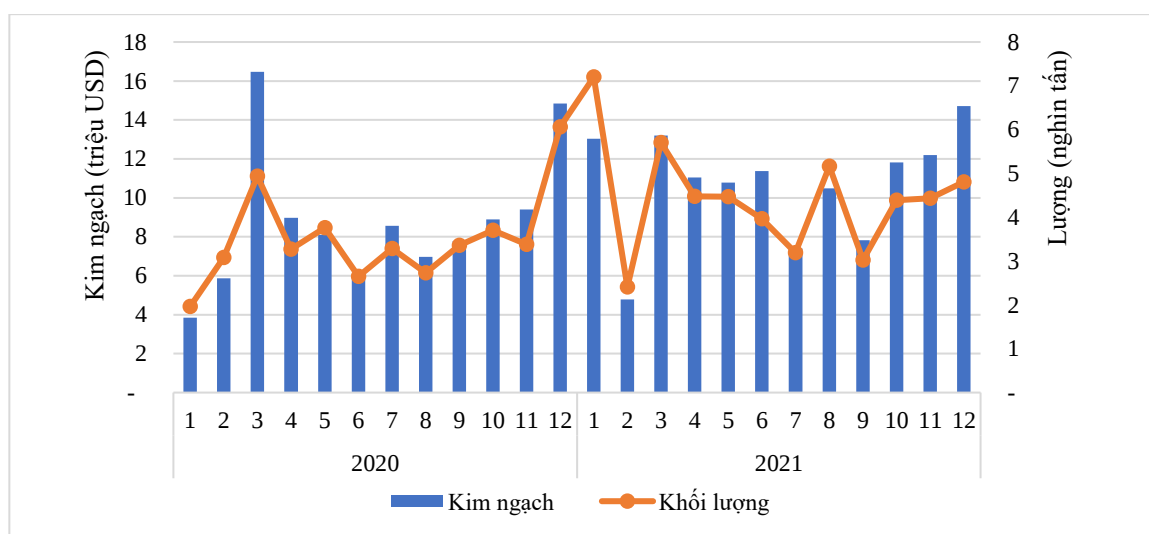
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc tháng 12 năm 2021 đạt 45,1 triệu USD, chiếm 34,2% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2020. Giá trị nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc trong cả năm 2021 đạt 462,1 triệu USD (chiếm 31,2% thị phần), tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 12/2021, các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: tỏi đạt 9,8 triệu USD (chiếm 21,7% tổng giá trị nhập khẩu), tăng 54,7% so với cùng kỳ năm trước; nấm các loại đạt 8,3 triệu USD (chiếm 18,3%), giảm 5,7%; táo đạt 3,2 triệu USD (chiếm 7,1%), tăng 48,9%; hạt dẻ đạt 2,8 triệu USD (chiếm 6,2%), tăng 51,7%; quýt đạt 2,1 triệu USD (chiếm 4,7%), giảm 10,6%; hành các loại đạt 2,0 triệu USD (chiếm 4,5%), giảm 36,1%; v.v.

4. CÀ PHÊ

Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu cà phê đứng thứ 13 của Việt Nam, chiếm khoảng 5% tổng lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 12/2021 ước đạt 4,8 nghìn tấn với trị giá 14,7 triệu USD, tăng 8,4% về lượng và 20,5% về giá trị so với tháng trước, nhưng giảm 20,7% về lượng và 1,0% về giá trị so với cùng kỳ 2020. Năm 2021, xuất khẩu cà phê sang Trung Quốc đạt 53,2 nghìn tấn, trị giá 128,6 triệu USD, tăng 26,1% về khối lượng và 21,7% về giá trị so với năm 2020.

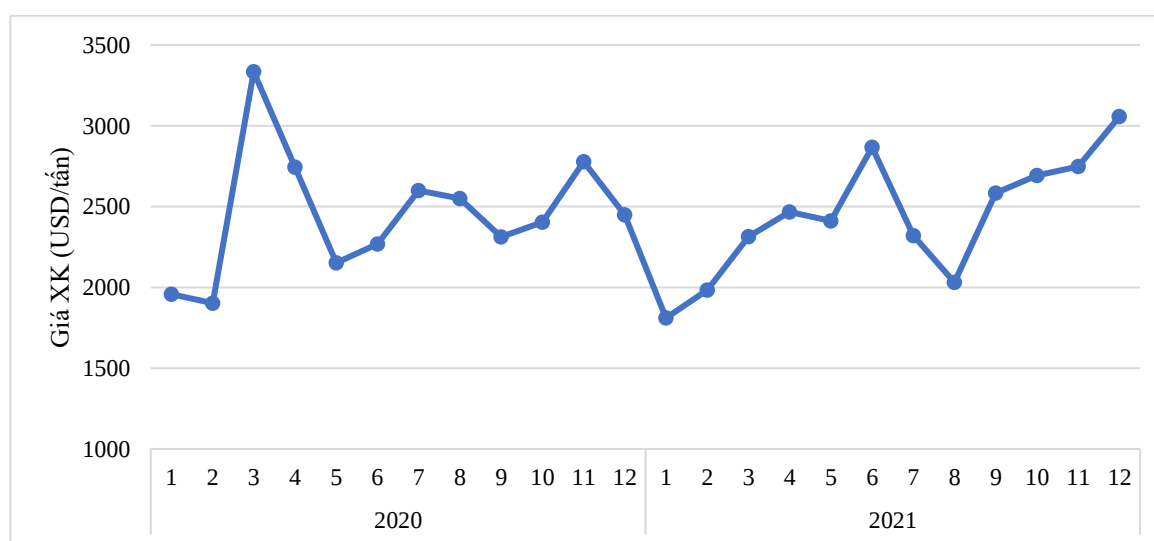
Hình 8: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2021, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc đạt 3.058 USD/tấn, tăng 11,2% so với tháng trước và tăng 24,9% so với cùng kỳ năm trước.

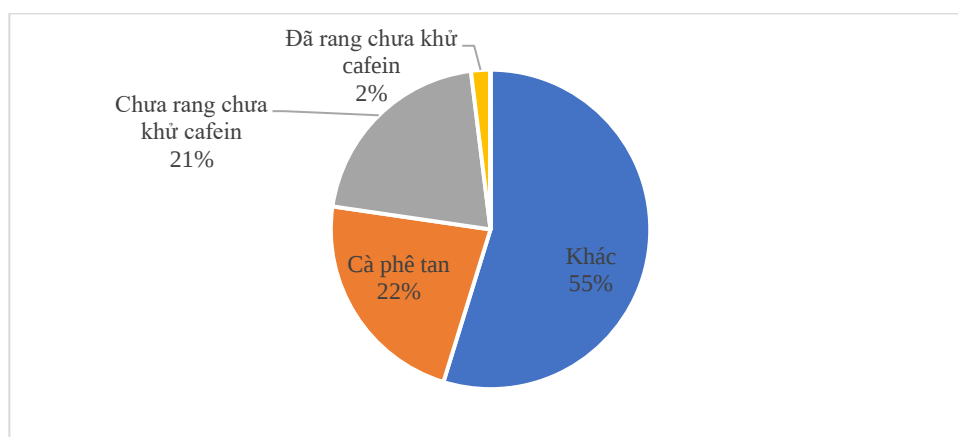
Hình 9: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, cà phê tan là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 3,4 triệu USD, chiếm 22,5% tổng giá trị xuất khẩu. Thứ hai là cà phê chưa rang chưa khử cafein với kim ngạch 3,1 triệu USD, chiếm 20,7% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê đã rang chưa khử cafein chiếm 1,9% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

Hình 10: Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Trung Quốc theo kim ngạch tháng 12/2021



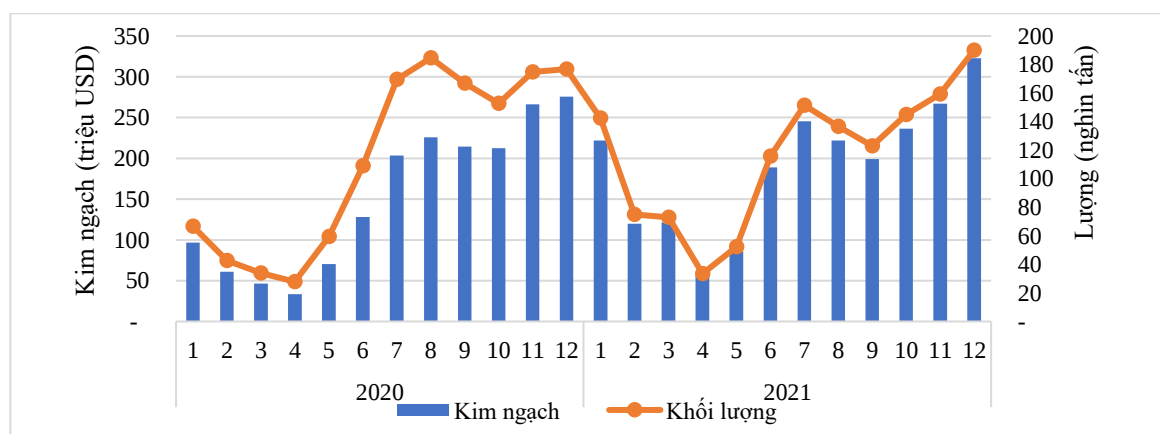
Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. CAO SU

Theo Bộ Công Thương, Trung Quốc cũng là thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới, với 11,35 tỉ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2020. Năm 2021, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Việt Nam, với 1,39 triệu tấn, trị giá 2,28 tỉ USD, tăng 2,5% về lượng và tăng 24,9% về trị giá so với năm 2020, chiếm 71,4% về lượng và chiếm 69,7% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 12/2021, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc ước đạt 190,1 nghìn tấn với trị giá 322,6 triệu USD, tăng 19,4% về khối lượng và 20,9% về giá trị so tháng trước, và tăng 7,6% về khối lượng và 17,0% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

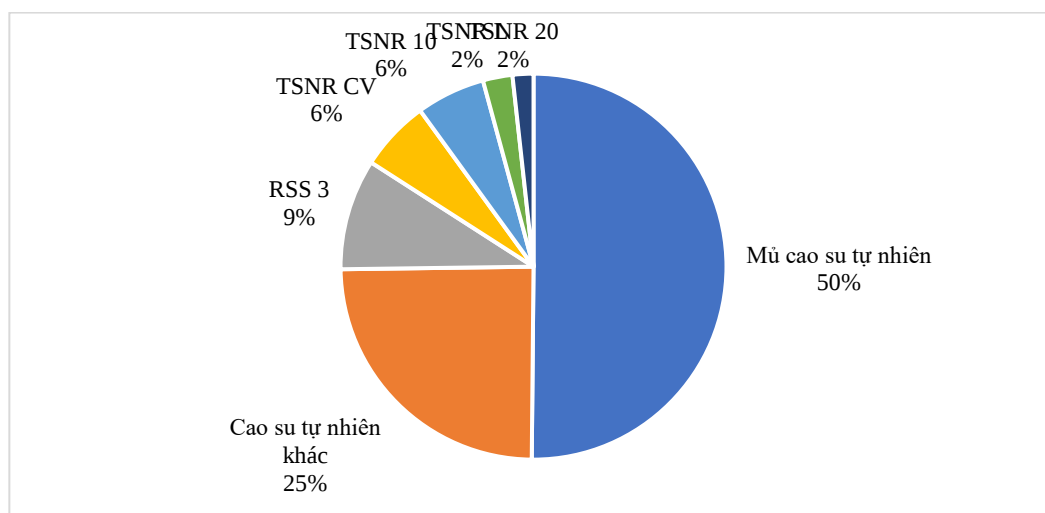
Hình 11: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, mủ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 17,7 triệu USD, chiếm 50,1% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là tấm cao su xông khói RSS 3 với kim ngạch 3,3 triệu USD, chiếm 9,3% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cao su đã định chuẩn kỹ thuật TSNR CV và TSNR 10 chiếm lần lượt 5,9% và 5,8% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

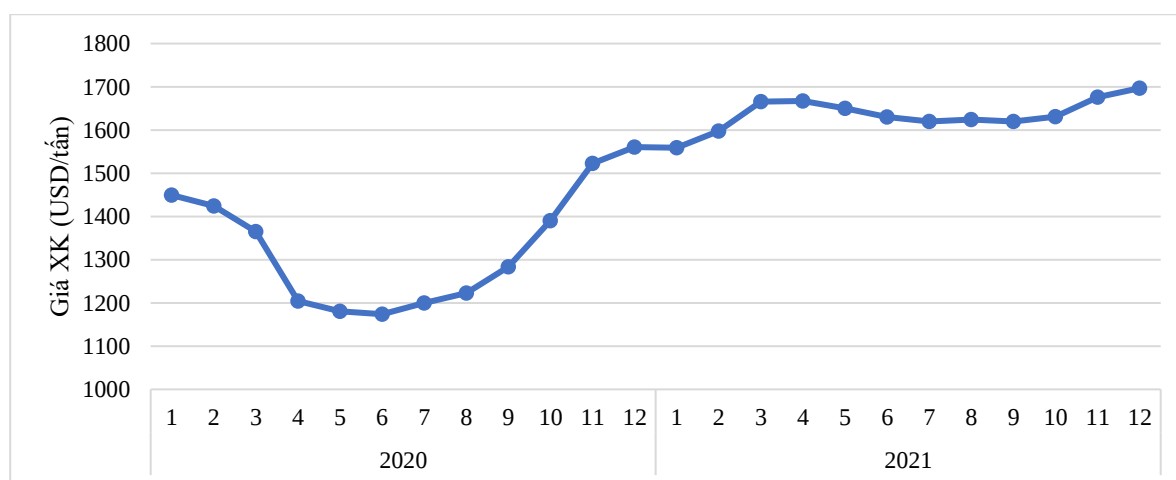
Hình 12: Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 12/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 12/2021 đạt mức 1.697 USD/tấn, tăng nhẹ 1,2% so với tháng trước và tăng 8,7% so với cùng kỳ 2020.

Hình 13: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc

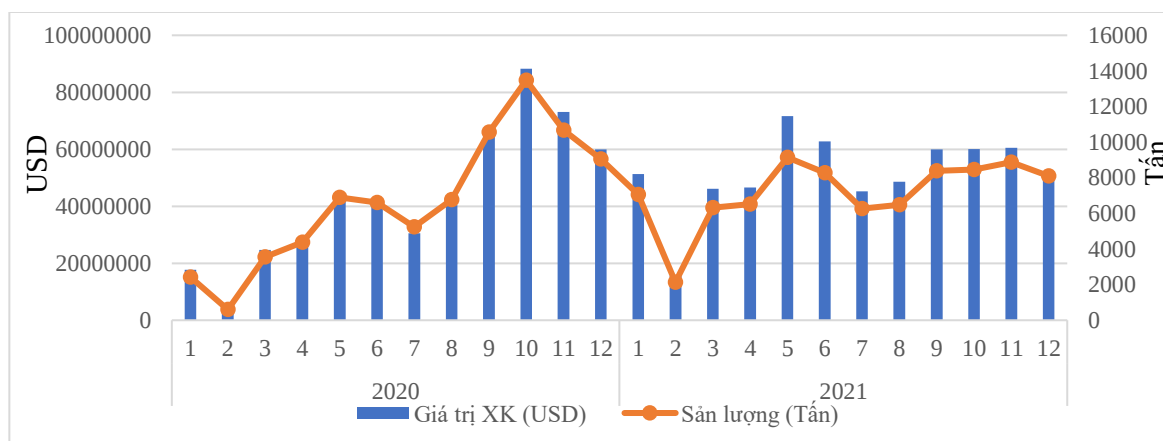


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2021, Việt Nam xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc đạt 8,1 nghìn tấn, trị giá 51,8 triệu USD, giảm 10,4% về khối lượng và 13,5% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Tính cả năm 2021, giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 620,2 triệu USD, tương ứng với 86 nghìn tấn, tăng 7,3% về giá trị và 19,9% về sản lượng so với cùng kỳ năm trước.

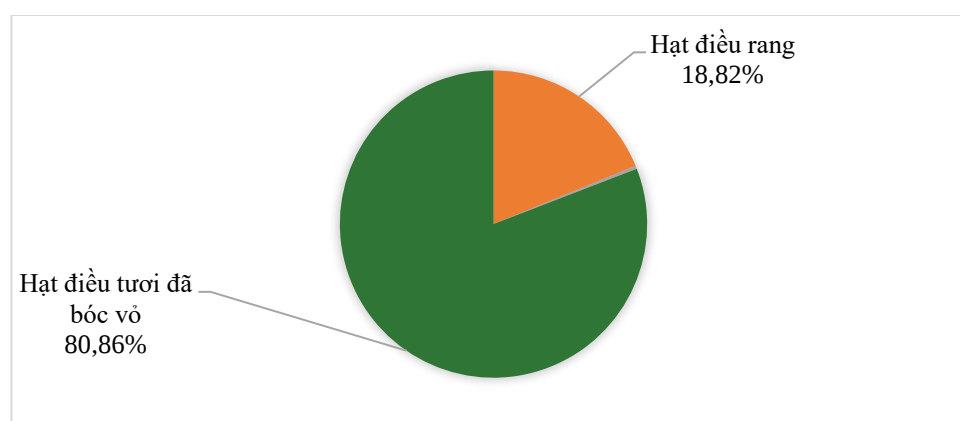
Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

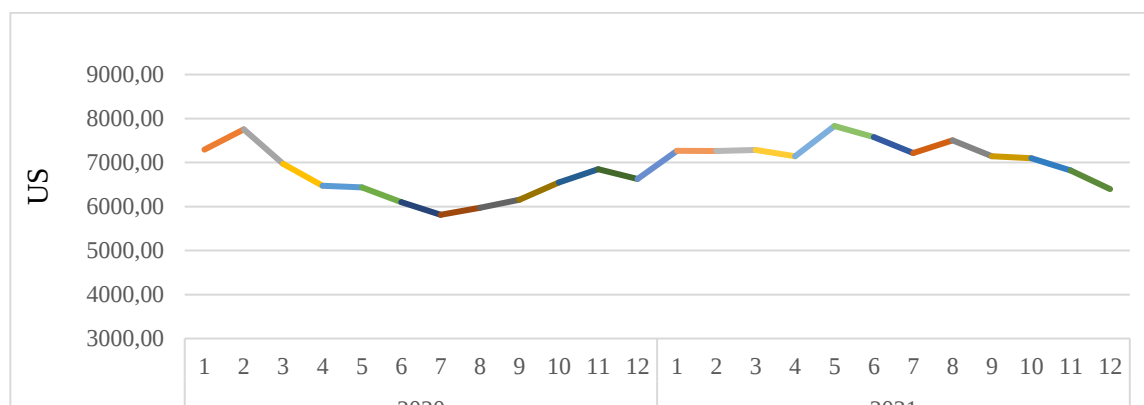
Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này giảm nhẹ. So với tháng 11/2021, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc giảm 13,5% về giá trị và 10,4% về sản lượng. Xuất khẩu điều tươi đã bóc vỏ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong các sản phẩm điều xuất khẩu sang thị trường này, chiếm 80,9%; hạt điều rang chiếm 18,8%.

Hình 15: Cơ cấu giá trị hạt điều xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Giá xuất khẩu điều trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 12/2021 tiếp tục giảm mạnh. Cụ thể, giá xuất khẩu điều bình quân sang thị trường này đạt 6.397 USD/tấn, giảm 3,5% so với tháng trước và 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 16. Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá một số loại hạt điều cụ thể xuất khẩu sang thị trường này như sau: hạt điều tươi đã bóc vỏ đạt 5,9 USD/kg tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; điều rang đạt 8,7 USD/kg, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước.

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), cơ cấu xuất khẩu hạt điều của Việt Nam nhìn chung có sự biến động trong năm 2021. Ngoài việc tập trung xuất khẩu chủng loại hạt điều chính W320 và W240, ngành điều Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hạt điều có giá trị cao như hạt điều W180. Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ lực hạt điều W180, đạt 7,74 nghìn tấn, trị giá 61,21 triệu USD, tăng 33,7% về lượng và tăng 53,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

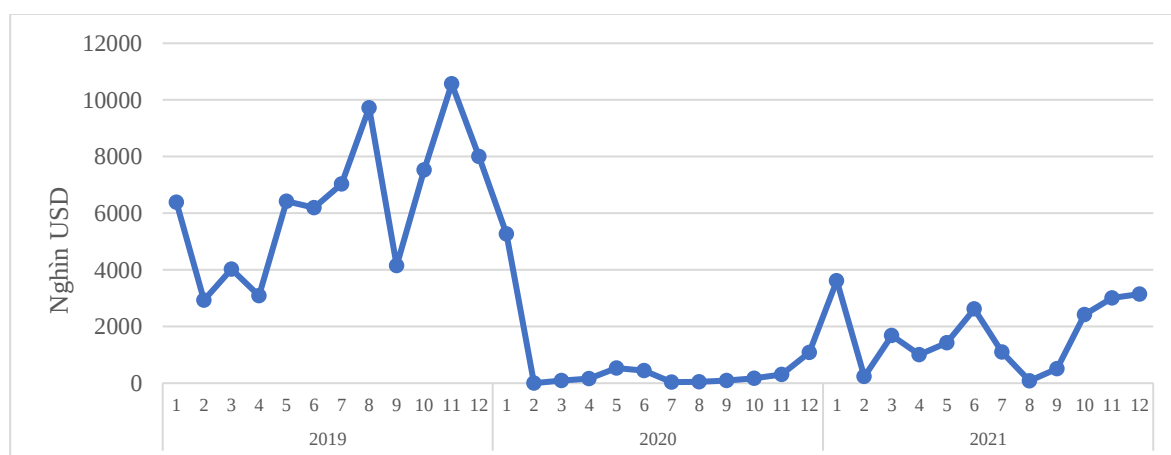
7. THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT

Reuters dẫn nguồn Bộ Nông nghiệp và Nông thôn Trung Quốc cho biết đàn heo nái của quốc gia châu Á đã tăng 4,7% so với năm trước đó vào cuối tháng 11/2021 lên 42,96 triệu con. Tuy nhiên quy mô đàn heo nái đã giảm 1,2% so với tháng 10. Trung Quốc đang tái đàn heo sau khi dịch ASF, lần đầu tiên được phát hiện vào năm 2018 ở nước này, đã khiến sản lượng heo giảm mạnh. Các lò mổ có công suất sản xuất hàng năm từ 20.000 con trở lên đã giết mổ 235,89 triệu con heo trong 11 tháng đầu năm ngoái, tăng 66,1% so với một năm trước, theo số liệu do Bộ Nông nghiệp và các bộ khác, gồm cả Bộ Thương mại công bố. Lợi nhuận ròng của việc chăn nuôi heo tại các trang trại lớn ở mức 293 nhân dân tệ/con (NDT/con) trong tháng 11, giảm 187,3% so với tháng trước đó do giá heo hơi giảm sâu trong năm ngoái. Dù vậy, quốc gia tiêu thụ một nửa lượng thịt heo trên thế giới sẽ duy trì mục tiêu sản xuất 95% lượng protein này trong nước đến năm 2025. Trung Quốc muốn tự cung tự cấp thịt gia cầm và trứng, 85% thịt bò và thịt cừu và 70% đối với sữa. Bộ Nông nghiệp nước

này cho biết thêm rằng đây là một phần trong các mục tiêu an ninh lương thực của Trung Quốc

Trong tháng 11/2021, xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng trở lại, đạt giá trị 3.142,8 nghìn USD, tăng 4,6% so với tháng 11/2021. Tổng giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam trong 11 tháng đầu năm sang thị trường Trung Quốc đạt 20,8 triệu USD, tăng 152,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 17: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 12 là thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối ...) đạt 1,21 triệu USD, chiếm 50,1% tổng giá trị thịt và sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu sang thị trường này; thịt và phụ phẩm giết mổ gia cầm đạt 1,20 triệu USD, chiếm 49,1%

Hình 18. Cơ cấu thị và sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tháng 12/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Trong khi đó, về nhập khẩu, tổng giá trị nhập khẩu các sản phẩm thịt từ thị trường Trung Quốc của Việt Nam trong tháng 12/2021 giảm mạnh so với 1 tháng trước đó và đạt 403,1 nghìn USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu các sản phẩm thịt của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 4,97 triệu USD, giảm 22% cùng kỳ năm 2020. Sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc là ba ba sống các loại.

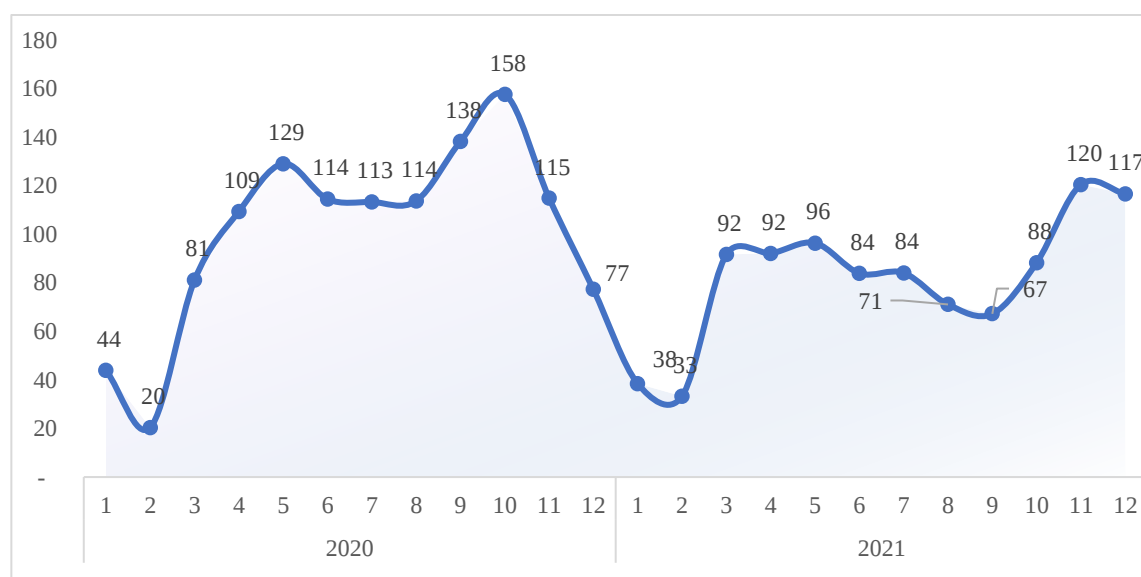
8. THỦY SẢN

Theo dữ liệu hải quan Trung Quốc, năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc tăng 12% lên 14,15 tỷ USD, khi niềm tin của người tiêu dùng vào hàng nhập khẩu có dấu hiệu phục hồi. Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc tăng trở lại sau khi giảm 20% vào năm 2020 - lần đầu tiên trong hơn 10 năm, nhưng nhập khẩu vẫn dưới mức kỷ lục của năm 2019 khi nhu cầu tiêu dùng đạt đỉnh.

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 12/2021 đạt 116,6 triệu USD, tăng 51% so với cùng kỳ năm trước, và giảm 3,2% so với tháng 11/2021, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 sang thị trường này đạt khoảng 983,5 triệu USD, giảm 18,9% so với cùng kỳ năm trước. Tôm và cá da trơn vẫn là 2 mặt hàng xuất khẩu chính trong tháng này: tôm chiếm 19,8 %; cá da trơn chiếm 53,4%.

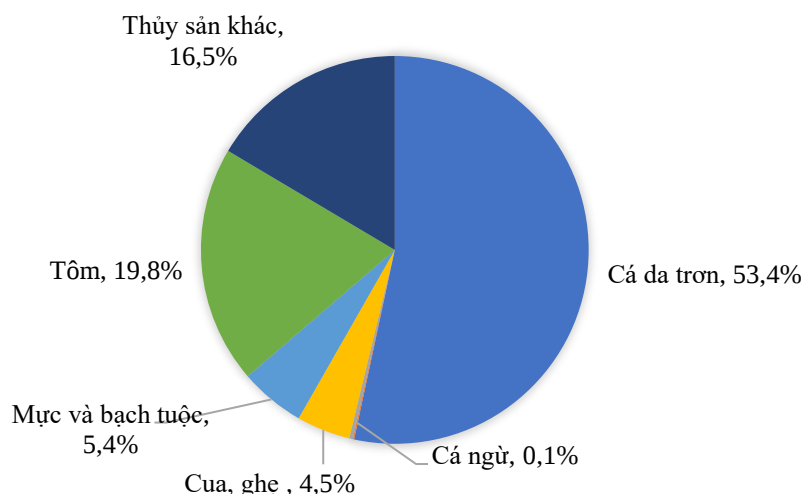
Hình 19. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc

ĐVT: Triệu USD



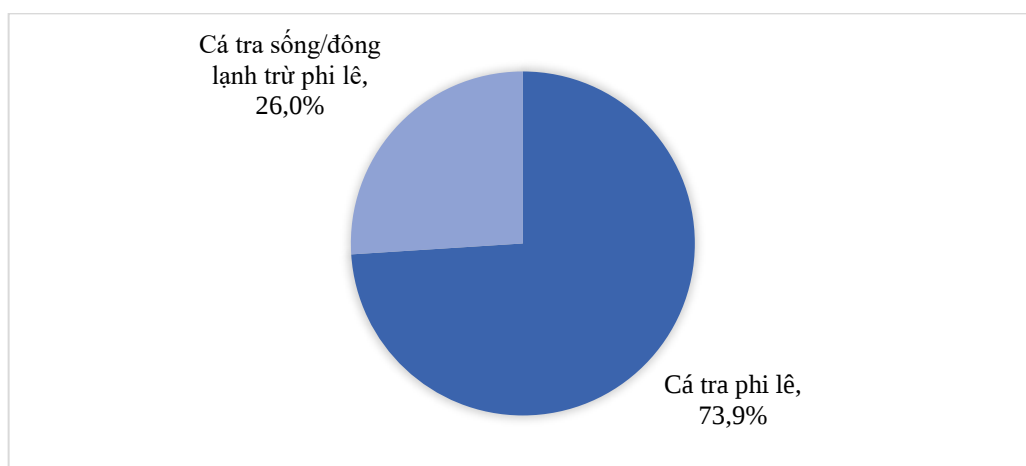
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đang có xu hướng tăng trưởng mạnh trở lại ở các mặt hàng chính đặc biệt là sản phẩm cá da trơn tăng 158,8% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 20. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 12/2021

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Cá da trơn vẫn là mặt hàng có giá trị xuất khẩu giữa được đà tăng trưởng từ tháng 10/2021. Giá trị xuất khẩu cá da trơn trong tháng này đạt 62,2 triệu USD, chiếm 53,4% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, tăng 158,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 5,9% so với tháng 11/2021.

Hình 21. Cơ cấu xuất khẩu cá tra sang thị trường Trung Quốc tháng 12/2021

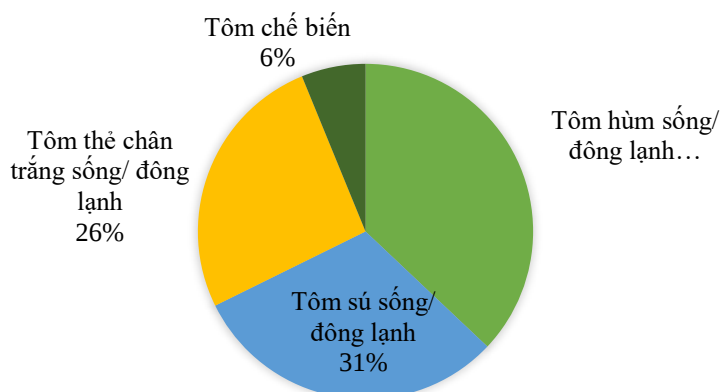
Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Cá da trơn xuất sang Trung Quốc 100% là cá tra. Trong đó, cá tra phi lê chiếm tới 79,3%, đạt 46 triệu USD, tăng 138,2% so với cùng kỳ năm trước và giảm 1,3% so với tháng trước; cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê chiếm 26%, đạt 16,2 triệu USD, tăng 242,3% so với năm 2020 và tăng 38,1% so với tháng 11/2021.

Tháng 12/2021, giá trị xuất khẩu tôm sang thị trường này vẫn có xu hướng giảm chỉ đạt 23,1 triệu USD, giảm 22,7% so với tháng trước. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 5,9 triệu USD, chiếm 25,7% tổng giá trị

tôm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, giảm 45,2% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến đạt 1,4 triệu USD, chiếm 6,1%, giảm 52,7%; tôm hùm sống/đông lạnh đạt 8,4 triệu USD, chiếm 36,4%, tăng 400,7% và tôm sú sống/đông lạnh đạt 7 triệu USD, chiếm 30,2%, tăng 6,6%.

Hình 22. Cơ cấu xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc tháng 12/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Một số loại thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường này tháng 12/2021 như sau: Mực và bạch tuộc đạt 6,4 triệu USD, chiếm 5,4% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc và giảm 6,3%% so với cùng kỳ năm trước; cua – ghẹ đạt 5,2 triệu, chiếm 4,5%, giảm 22,4%; thủy sản khác đạt 19,2 triệu USD, chiếm 16,5%, tăng 15,8%.

Về giá bình quân xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản sang thị trường này tháng 12/2021 như sau: cá da trơn đạt 2,3 USD/kg, tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước và 5,8% so với tháng 11/2021. Tôm đạt 10,6 USD/kg, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 32,6% so với tháng trước. Cụ thể:

Bảng 1. Giá xuất khẩu trung bình một số sản phẩm thủy sản tháng 12/2021

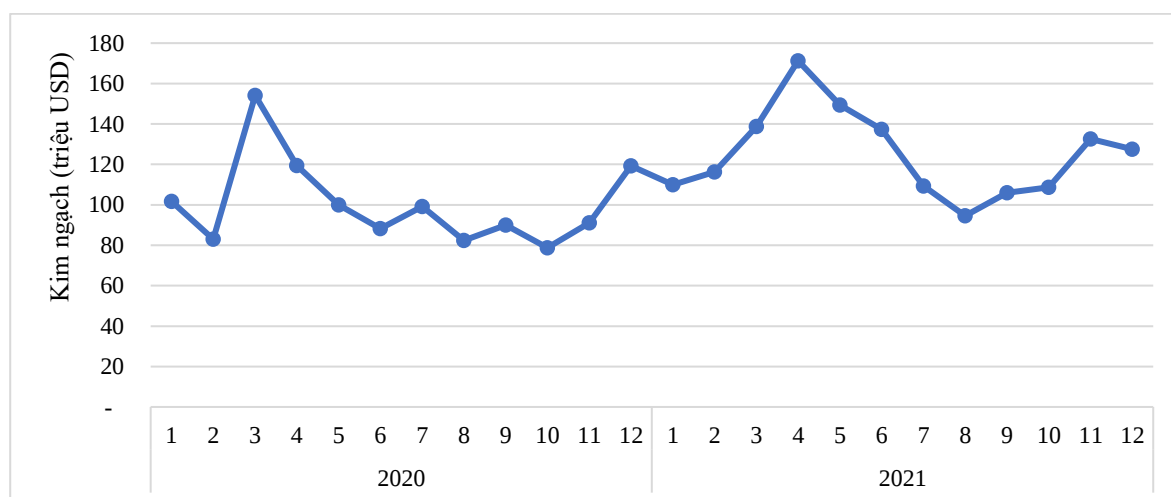
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,3	29,1%	5,8%
2	Cua, ghẹ	2,1	18,4%	3,0%
3	Mực và bạch tuộc	8,8	20,4%	22,4%
4	Tôm	2,9	-24,2%	0,8%

Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 12/2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc ước đạt 127,5 triệu USD, giảm 3,9% so với tháng trước nhưng tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2020.

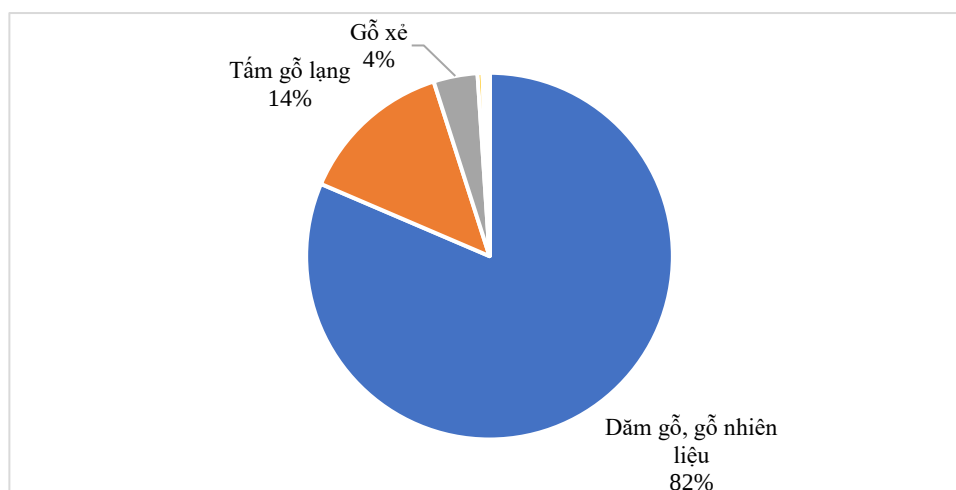
Hình 23: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, dăm gỗ, gỗ nhiên liệu là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 95,9 triệu USD, chiếm 81,4% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là tấm gỗ lạng với kim ngạch 16,0 triệu USD, chiếm 13,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gỗ xẻ và ván dăm, chiếm lần lượt 3,9% và 0,4% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

Hình 24: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 12/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Theo ước tính sơ bộ của USDA, năm 2021/22, Trung Quốc sẽ sản xuất khoảng 149,0 triệu tấn, tăng 0,5% so với năm 2020/21 do tăng vụ sản xuất cũng như dự kiến thời tiết sẽ thuận lợi. USDA ước tính lượng nhập khẩu năm 2021 của Trung Quốc đạt khoảng 4,75 triệu tấn, tăng cao so với mức dự báo trước đó là 4,5 triệu tấn, nguyên nhân chính do nước này tăng cường nhập khẩu từ Myanmar những tháng cuối năm 2021 sau khi thông thương biên giới giữa hai quốc gia mở cửa dần trở lại sau thời gian Covid-19 phức tạp. USDA dự báo với trữ lượng nhập khẩu lớn như vậy trong 2021, tồn dư tại Trung Quốc sẽ ở mức rất lớn, do đó nhập khẩu năm 2022 sẽ giảm nhẹ khoảng 3,2% xuống mức 4,6 triệu tấn.

2. Rau quả

Theo Sở Công thương tỉnh Lạng Sơn, do các biện pháp phòng chống dịch bệnh nghiêm ngặt của phía Trung Quốc nên hiệu suất thông quan vẫn rất thấp, trung bình chỉ giải phóng được khoảng 70 - 90 xe xuất/ngày. Tốc độ thông quan chậm, hoa quả tươi, vốn chiếm khoảng 90% tổng số xe chờ xuất khẩu, cần chờ khoảng 10 - 15 ngày mới có thể xuất khẩu, phát sinh chi phí bến bãi và các chi phí khác gây thiệt hại cho người dân và doanh nghiệp. Sở Công thương Lạng Sơn đề nghị Sở Công thương các tỉnh tích cực triển khai công tác kết nối thị trường, đẩy mạnh tiêu thụ trong nước, tập trung vào các loại trái cây, nông sản đang vào vụ thu hoạch. Xem xét, hướng dẫn các doanh nghiệp lựa chọn, chuyển đổi phương thức vận tải, xuất khẩu khác ngoài đường bộ như đường thủy, đường sắt nhằm giảm tải cho các cửa khẩu đường bộ. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu sang các quốc gia khác, đồng thời tiếp tục cập nhật thông tin về tình hình thông quan hàng hóa tại các cửa khẩu tỉnh Lạng Sơn, thường xuyên để phối hợp chỉ đạo điều tiết hàng hóa xuất khẩu phù hợp với thực tiễn, giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh.

3. Cà phê

Theo dự báo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ ra vào tháng 12/2021, niên vụ 2021/2022 nhập khẩu cà phê của Trung Quốc đứng thứ 8 toàn cầu đạt mức không đổi so với niên vụ trước là 3.350 nghìn bao, trong đó nhập khẩu cà phê rang xay là 300 nghìn bao, nhập khẩu cà phê hòa tan chỉ đứng thứ 2 sau Philippin với khối lượng không đổi là 1,8 triệu bao.

4. Cao su

Theo nhận định của Cục Xuất nhập khẩu, năm 2021, thị trường cao su thế giới gặp khó khăn do thị trường ô tô toàn cầu gặp khủng hoảng chip bán dẫn, nhập khẩu

cao su từ Trung Quốc chậm lại bởi chính sách “Zero Covid” của nước này. Phần lớn thời gian giá cao su trong năm 2021 đi ngang hoặc giảm, mặc dù cũng có vài đợt tăng, nhưng không kéo dài quá 1 tháng.

Cục Xuất nhập khẩu dự báo, năm 2022, thị trường kỳ vọng vào sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu, sau khi các ngân hàng Trung ương lớn tung ra các gói cứu trợ, giá cao su thế giới có thể sẽ tăng trong quý I/2022 do nguồn cung cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến thiếu hụt bởi nguồn cung cao su Đông Nam Á đang bị thời tiết xấu ảnh hưởng đến sản lượng mùa tự nhiên.

5. Sắn và sản phẩm từ sắn

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu sắn và tinh bột sắn lớn nhất thế giới và cũng là thị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam. Với chính sách “Zero Covid-19”, phía Trung Quốc kiểm soát rất chặt chẽ việc giao hàng qua cửa khẩu, khiến tiến độ giao hàng rất chậm. Năm 2022, dự báo Trung Quốc sẽ có nhu cầu nhập khẩu sắn lớn hơn nữa. Đáng chú ý, Trung Quốc sẽ nhập khẩu nhiều hơn sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam do điều kiện địa lý thuận lợi. Theo đại diện Cục Xuất nhập khẩu, những quy định mới khắt khe hơn áp dụng đối với mặt hàng nông sản xuất khẩu từ Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 1/1/2022 cho thấy việc xuất khẩu vào thị trường này không còn đơn giản như trước kia, buộc doanh nghiệp phải thay đổi để thích ứng với quy định mới trong xuất khẩu nông sản, thực phẩm.

6. Thịt và các sản phẩm từ thịt

USDA dự báo sản lượng thịt heo của Trung Quốc sẽ giảm vào năm 2022 khi ngành chăn nuôi heo nước này điều chỉnh theo những thay đổi nhanh chóng của điều kiện thị trường. Những người tham gia thị trường thịt heo, đã dễ dàng kiếm lời trong phần lớn năm 2020 với mức giá đặc biệt cao, có thể gặp khó khăn hơn trong tương lai, đặc biệt là khi giá đầu vào vẫn cao. Những yếu tố này có thể sẽ khiến sản lượng thịt heo giảm và nhập khẩu tăng vào năm 2022, đặc biệt là trong nửa cuối năm. Nhập khẩu thịt heo của quốc gia châu Á dự kiến đạt gần 4,8 triệu tấn, tăng gần 6% so với cùng kỳ năm ngoái, sau khi giảm vào năm 2021 do sản lượng thịt heo tăng và giá giảm. Tuy nhiên, khối lượng nhập khẩu sẽ vẫn ở dưới mức kỷ lục xác lập vào năm 2020 khi nguồn cung thịt heo bị ảnh hưởng nghiêm trọng do dịch bệnh.

7. Thủy sản

Mặc dù, các nhà chức trách Trung Quốc tăng cường các biện pháp vốn đã nghiêm ngặt để ngăn chặn COVID-19 thâm nhập vào Trung Quốc, theo truyền thông Việt Nam đưa tin. Bất chấp những khó khăn này, VASEP cho rằng Trung Quốc sẽ tiếp tục là thị trường xuất khẩu cá tra lớn nhất của Việt Nam trong năm 2022. Nhưng

chi phí để gửi một lô hàng cá tra tới Trung Quốc được cho là tăng gấp đôi trong năm 2021 do tình trạng thiếu container kéo dài dai dẳng, cước vận chuyển liên tục tăng và thông quan tại các cảng của Trung Quốc ngày càng khó khăn. Những bất ổn trong chuỗi cung ứng cùng với giá tăng, có thể khiến cá tra bị đẩy ra khỏi nhiều thực đơn của các nhà hàng Trung Quốc. Các nhà hàng có thể thay thế cá tra Việt Nam bằng cá da trơn nuôi nội địa nhờ nguồn cung và những lợi thế về giá.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 12/2021

STT	Sản phẩm	Tháng 12.2021 (USD)	Tăng/giảm so T11/2021	Tăng/giảm so T12/2020	Tỷ trọng (%)
	Tổng XK NLTS	985.622.026	7,3%	9,4%	100,0%
1	Cà phê	14.702.092	20,5%	-1,0%	1,5%
2	Cao su	322.572.296	20,9%	17,0%	32,7%
3	Chè	454.110	-25,2%	-66,3%	0,0%
4	Gạo	28.021.694	-19,6%	-10,6%	2,8%
5	Gỗ và SP Gỗ	127.457.546	-3,9%	6,9%	12,9%
6	Rau quả	153.515.574	22,9%	4,4%	15,6%
7	Hàng thủy sản	116.590.086	-3,2%	51,0%	11,8%
8	Hạt điều	51.856.826	-14,3%	-13,5%	5,3%
9	Mây tre đan	1.098.230	51,6%	13,8%	0,1%
10	SP từ cao su	10.451.861	35,8%	-16,7%	1,1%
11	Sắn & SP sắn	107.017.950	-11,1%	-21,9%	10,9%
12	TĂGS & NL	48.740.981	44,6%	113,3%	4,9%
13	Thịt & SP Thịt	3.142.780	4,6%	190,6%	0,3%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang Trung Quốc tháng 12/2021**

Loại sản phẩm	Tháng 12/2020		Tháng 12/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
Gạo nếp	54.879	29.357.854	45.769	20.605.594	-16,6%	-29,8%
Gạo thơm	454	329.247	6.693	4.213.901	1374,2%	1179,9%
Các loại gạo khác	3.198	1.673.367	6.505	3.202.199	103,4%	91,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại cà phê chính sang Trung Quốc tháng 12/2021

Mặt hàng	T12/2020 (USD)	T12/2021 (USD)	So sánh 2021/2020
Tổng	14.849.059	14.890.132	0,28%
Chưa rang chưa khử cafein	5.888.046	3.087.002	-47,57%
Cà phê tan	2.748.663	3.356.163	22,10%
Đã rang chưa khử cafein	152.319	289.932	90,35%
Đã rang đã khử cafein		2.615	-
Khác	6.060.032	8.154.420	34,56%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 5: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang Trung Quốc tháng 12/2021**

Sản phẩm	T12/2020 (USD)	T12/2021 (USD)	So sánh T12.2021/T12.2020
Tổng giá trị XK	147.083.364	153.515.574	4,4%
Thanh long	63.173.262	88.738.525	40,5%
Mít	37.177.592	23.528.874	-36,7%
Chuối	7.542.218	12.262.823	62,6%
Xoài	10.478.275	6.506.821	-37,9%
Dừa	3.510.986	5.186.796	47,7%
Dưa hấu	3.290.355	1.772.258	-46,1%
Chanh	1.310.656	1.771.028	35,1%
Nhãn	1.698.987	1.038.176	-38,9%
Sầu riêng	255.328	841.792	229,7%
Măng cụt	-	12.337	-
Vải	4.951	3.290	-33,6%
Chôm chôm	84.405	2.828	-96,6%
Khác	18.556.349	11.850.027	-36,1%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc tháng 12/2021

Sản phẩm	T12.2020 (USD)	T12.2021 (USD)	So sánh T12.2021/T12.2020
Tổng giá trị XK	136.956.094	107.017.950	-21,9%
Sản, mì thô, thái lát, đông lạnh	9.779.643	20.150.489	106,0%
Tinh bột sản	127.176.451	86.867.461	-31,7%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 7: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường Trung Quốc năm tháng 12/2021**

Loại sản phẩm	Tháng 12/2021 (USD)	Tháng 12/2020 (USD)	So sánh 2021/20 (%)
Tổng	116.590.086,0	77.204.123,0	51,0%
Cá da trơn	62.216.990,7	24.045.122,4	158,8%
Cá ngừ	132.494,1	113.116,8	17,1%
Cá rô phi	351.412,0	904.103,0	-61,1%
Cua, ghẹ	5.219.932,6	6.731.000,7	-22,4%
Mực và bạch tuộc	6.352.853,1	6.782.572,1	-6,3%
Tôm	23.118.313,1	22.046.454,6	4,9%
Thủy sản khác	19.198.090,4	16.581.753,4	15,8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan